BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **BỘ Y TẾ**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

TỪ ĐIỂN HỌC PHẦN

CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ

Cần Thơ – 2017

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: …../QĐ-ĐHYDCT

Cần Thơ, ngày tháng năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh, bổ sung Từ điển học phần các ngành đào tạo chính quy theo hệ thống tín chỉ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg, ngày 22/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BGDĐT ngày 13/01/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Bộ chương trình khung giáo dục đại học khối ngành khoa học sức khỏe trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1253/QĐ-ĐHYDCT ngày 1 tháng 10 năm 2013 của Trường việc ban hành Từ điển học phần các ngành đào tạo chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đào Tạo đại học và các Trưởng Khoa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh và bổ sung Từ điển học phần đã ban hành theo Quyết định số 1253/QĐ-ĐHYDCT ngày 1 tháng 10 năm 2013 (đính kèm danh sách).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng cho toàn bộ các khóa đào tạo hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường.

Điều 3. Các ông / bà Trưởng Khoa, Phòng, Ban, Bộ môn và các trung tâm trực thuộc trường căn cứ quyết định thi hành.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: HCTH, ĐTĐH.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. CÁC LOẠI HỌC PHẦN

- **Học phần tiên quyết**: là học phần mà sinh viên phải tích lũy mới được đăng ký học học phần tiếp theo và phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo.

- **Học phần học trước**: Học phần A là học phần học trước của học phần B, khi sinh viên muốn đăng ký học học phần B thì phải đăng ký và học xong học phần A.

- **Học phần song hành**: Các học phần song hành với học phần A là những học phần mà sinh viên phải theo học trước hoặc học đồng thời với học phần B.

- **Học phần điều kiện**: là học phần mà sinh viên phải hoàn thành nhưng kết quả thi không dùng để tính điểm trung bình chung tích lũy bao gồm: Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất hoặc các học phần khác được quy định trong chương trình đào tạo.

- **Học phần chính**: là học phần chuyên ngành chính yếu của ngành đào tạo. Các học phần này nếu có cả lý thuyết và thực hành sẽ được tách điểm thi lý thuyết và thực hành riêng.

2. MÃ HỌC PHẦN

Mỗi học phần có 1 mã riêng. Các ngành đào tạo khác nhau có những học phần giống nhau và có chung mã số được tổ chức giảng dạy theo cùng một đề cương chi tiết học phần. Mã học phần được quy định như sau:

+ Định dạng: <Mã Khoa phụ trách học phần><Mã Bộ Môn phụ trách học phần><Số thứ tự học phần bộ môn phụ trách>

+ Độ dài: 6 ký tự (Mã Khoa: 2 chữ cái; Mã Bộ Môn: 2 chữ số; số thứ tự học phần: 2 chữ số).

Trong đó Mã Khoa và Mã Bộ Môn được quy định như sau:

TT	Khoa (Mã Khoa)	Tên Bộ Môn	Mã Bộ Môn
1	Khoa Y (YY)	Khoa Y	00
2		Giải phẫu	01
3		Mô phôi	02
4		Giải phẫu bệnh-Pháp y	03
5		Sinh lý	04
6		Sinh lý bệnh-Miễn dịch	05
7		Sinh hóa	06

TT	Khoa (Mã Khoa)	Tên Bộ Môn	Mã Bộ Môn
8	Khoa Y (YY)	Vi sinh	07
9		Ký sinh trùng	08
10		Nội	09
11		Huyết học	10
12		Ngoại	11
13		Gây mê hồi sức	12
14		Chấn thương chỉnh hình	13
15		Phục hồi chức năng	14
16		Ung bướu	15
17		Sản	16
18		Nhi	17
19		Chẩn đoán hình ảnh	18
20		Tâm thần	19
21		Nhiễm	20
22		Lao	21
23		Mắt	22
24		Tai mũi họng	23
25		Da liễu	24
26		Y học cổ truyền	25
27		Y học gia đình	26
28		Thần kinh	27
1	Khoa RHM (RH)	Khoa RHM	00
2		Bệnh học miệng-Nha chu	01
3		Nha cơ sở-Nha công cộng	02
4		Nhổ răng-Phẫu thuật hàm mặt	03
5		Phục hình	04
6		Chữa răng nội nha-Tia X	05
7		Răng trẻ em-Chỉnh hình	06
1	Khoa Dược (DK)	Khoa Dược	00
2		Hóa phân tích-Kiểm nghiệm-Độc chất	01
3		Hóa dược	02
4		Dược lý-Dược lâm sàng	03
5		Dược liệu-Dược cổ truyền-Thực vật	04
6		Quản lý dược-Công nghiệp dược-Bào chế	05
1	Khoa YTCC (YT)	Khoa YTCC	00
2		Dịch tễ học	01
3		Thống kê-Dân số học	02

4		Sức khỏe môi trường	03
TT	**Khoa (Mã Khoa)**	**Tên Bộ Môn**	**Mã Bộ Môn**
5	Khoa YTCC (YT)	Tổ chức và quản lý y tế	04
6		Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	05
1	Khoa Điều dưỡng-KTYH (DD)	Khoa DD-KTYH	00
2		Điều dưỡng cơ bản	01
3		Điều dưỡng cộng đồng	02
4		Điều dưỡng đa khoa hệ Nội	03
5		Điều dưỡng đa khoa hệ Ngoại	04
6		Kỹ thuật xét nghiệm	05
1	Khoa Khoa học cơ bản (CB)	Khoa KHCB	00
2		Ngoại ngữ	01
3		Hóa học	02
4		Khoa học Mác-Lê Nin và Tư tưởng HCM	03
5		Toán-Lý-Tin	04
6		Sinh học-Di truyền và giáo dục thể chất	05
1	Huấn luyện kỹ năng (HLKN)	Huấn luyện kỹ năng	-

TỪ ĐIỂN HỌC PHẦN NGÀNH Y ĐA KHOA HỆ CHÍNH QUY ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ

(Điều chỉnh và bổ sung theo Quyết định số /QĐ-ĐHYDCT ngày tháng năm 2018)

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
		KIẾN THỨC CHUNG							
1	CB0301	Những nguyên lý cơ bản của CNMLN I	2	2	0				
2	CB0302	Những nguyên lý cơ bản của CNMLN II	3	3	0				
3	CB0303	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0				
4	CB0304	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	3	0				
5	CB0102	Anh văn I	3	3	0				
6	CB0103	Anh văn II	3	3	0		Anh văn I		
7	CB0104	Anh văn chuyên ngành	3	3	0		Anh văn II		
8	CB0405	Tin học đại cương	2	1	1				
9	CB0503	Giáo dục thể chất	3	1	2				ĐK
10	CB0001	Giáo dục quốc phòng – An ninh I	3	3	0				ĐK
11	CB0002	Giáo dục quốc phòng – An ninh II	2	2	0				ĐK
12	CB0003	Giáo dục quốc phòng – An ninh III	3	2	1				ĐK
		Tổng cộng	**32**	**28**	**4**				
		KIẾN THỨC CƠ SỞ KHỐI NGÀNH							
13	YT0122	Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khoẻ	1	1	0				
14	YT0201	Dân số - Truyền thông và giáo dục sức khoẻ	2	2	0				
15	CB0501	Sinh học và di truyền	3	2	1				
16	CB0403	Lý sinh	3	2	1				
17	CB0201	Hóa học	3	2	1				

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
18	CB0406	Tin học ứng dụng	2	1	1		Tin học đại cương		
19	CB0401	Xác suất – Thống kê y học	2	2	0				
20	YT0401	Tâm lý y học- Đạo đức Y học	2	2	0				
		Tổng cộng	**18**	**14**	**4**				
		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH							
21	YY0101	Giải phẫu I	3	2	1				
22	YY0102	Giải phẫu II	3	2	1				
23	YY0201	Mô phôi	3	2	1	Sinh học và di truyền			
24	YY0403	Sinh lý I	2	2	0		Sinh học và Di truyền, Lý sinh, Hoá học, Giải phẫu I	Giải phẫu II	
25	YY0402	Sinh lý II	3	2	1		Lý sinh, Hóa học, Giải phẫu I	Giải phẫu II	
26	YY0601	Hoá sinh	3	2	1	Hóa học			
27	YY0701	Vi sinh	3	2	1		Sinh học và di truyền		
28	YY0801	Ký sinh trùng	3	2	1		Sinh học và di truyền		
29	YY0301	Giải phẫu bệnh	2	1	1	Mô phôi	Giải phẫu I,II		
30	YY0501	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	3	2	1	Sinh lý I,II	Hóa sinh		
31	DK0301	Dược lý	3	2	1		Sinh lý I,II, Vi sinh, ký sinh trùng, sinh lý bệnh - miễn dịch		
32	YT0501	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm	2	1	1		Hóa sinh, Vi sinh		
33	YT0301	Sức khoẻ môi trường và sức khoẻ nghề nghiệp	2	1	1		Vi sinh, ký sinh trùng, sinh lý bệnh - miễn dịch		
34	YT0101	Dịch tễ học	2	1	1		Xác suất - thống kê y học		

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
35	DD0101	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1		Giải phẫu I,II, Sinh lý I,II, hóa sinh, mô phôi, Tiền lâm sàng I		
36	YY1001	Huyết học cơ bản	2	1	1		Sinh lý I,II, Mô phôi, Sinh lý bệnh miễn dịch		
37	YY1123	Phẫu thuật thực hành	2	1	1	Điều dưỡng cơ bản	Giải phẫu I, II		
38	YY1801	Chẩn đoán hình ảnh	2	1	1	Lý sinh	Giải phẫu I, II		
39	YY1501	Ung thư đại cương	2	1	1	Giải phẫu bệnh	Sinh lý I,II, Mô phôi		
40	YT0006	Thực tập cộng đồng I	1	0	1		Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm, Dân số truyền thông và giáo dục sức khoẻ	Sức khoẻ môi trường và sức khoẻ nghề nghiệp	
		Tổng cộng	**48**	**29**	**19**				
		KIẾN THỨC NGÀNH							
41	HLKN01	Tiền lâm sàng I	2	0	2		Giải phẫu I, II	Sinh lý I, II	
42	HLKN02	Tiền lâm sàng II	2	0	2		Tiền lâm sàng I		
43	YY0924, YY0925	Nội cơ sở I	3	1	2	Tiền lâm sàng I	Điều dưỡng cơ bản, Sinh lý I,II, Giải phẫu I,II		HP chính
44	YY0926, YY0927	Nội cơ sở II	3	1	2				HP chính
45	YY1125, YY1126	Ngoại cơ sở I	3	1	2	Giải phẫu I,II	Điều dưỡng cơ bản, Tiền lâm sàng I, sinh lý I, II		HP chính
46	YY1127, YY1128	Ngoại cơ sở II	3	1	2				HP chính
47	YY0903, YY0904	Nội bệnh lý I	3	1	2	Nội cơ sở I,II	Dược lý, Vi sinh, ký sinh trùng, Sinh lý bệnh - miễn dịch		HP chính

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
48	YY0909, YY0910	Nội bệnh lý II	3	1	2	Nội cơ sở I,II	Dược lý, Vi sinh, ký sinh trùng, Sinh lý bệnh - miễn dịch		HP chính
49	YY0911, YY0912	Nội bệnh lý III	3	1	2				HP chính
50	YY0913, YY0914	Nội bệnh lý IV	3	1	2				HP chính
51	YY1103, YY1104	Ngoại bệnh lý I	3	1	2	Ngoại cơ sở I,II, Phẫu thuật thực hành	Sinh lý bệnh - miễn dịch, vi sinh, ký sinh trùng, giải phẫu bệnh		HP chính
52	YY1109, YY1110	Ngoại bệnh lý II	3	1	2				HP chính
53	YY1111, YY1112	Ngoại bệnh lý III	3	1	2				HP chính
54	YY1601, YY1602	Phụ sản I	3	1	2	Phẫu thuật thực hành	Sinh lý bệnh - miễn dịch, vi sinh, ký sinh trùng, Ngoại cơ sở I,II		HP chính
55	YY1603, YY1604	Phụ sản II	3	1	2				HP chính
56	YY1605, YY1606	Phụ sản III	3	1	2				HP chính
57	YY1701, YY1702	Nhi khoa I	3	1	2		Sinh lý bệnh - miễn dịch, vi sinh, ký sinh trùng, Nội cơ sở I,II		HP chính
58	YY1703, YY1704	Nhi khoa II	3	1	2				HP chính
59	YY1705, YY1706	Nhi khoa III	3	1	2				HP chính
60	YY2001	Truyền nhiễm	3	2	1	Vi sinh	Nội cơ sở I,II, Sinh lý bệnh - MD, ký sinh trùng		

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
61	YY2501	Y học cổ truyền	2	1	1		Nội cơ sở I,II, Tiền lâm sàng II		
62	YY2101	Lao	2	1	1	Vi sinh	Sinh lý bệnh - MD, Nội cơ sở I,II, ký sinh trùng		
63	RH0002	Răng Hàm Mặt	2	1	1		Sinh lý bệnh - MD, Ngoại cơ sở I,II,Tiền lâm sàng II		
64	YY2301	Tai Mũi Họng	2	1	1	Tiền lâm sàng II			
65	YY2201	Mắt	2	1	1	Tiền lâm sàng II			
66	YY2401	Da liễu	2	1	1	Ký sinh trùng	Sinh lý bệnh - MD, Nội cơ sở I,II, Vi sinh		
67	YY1401	Phục hồi chức năng	2	1	1		Sinh lý bệnh - MD, Ngoại cơ sở I,II, Tiền lâm sàng II		
68	YY0923	Thần kinh	2	1	1		Sinh lý bệnh - MD, Nội cơ sở I, II		
69	YY1901	Tâm thần	2	1	1				
70	YY0410	Thăm dò chức năng	2	1	1		Sinh lý I, II		
71	YY0503	Dị ứng lâm sàng	1	1	0	Sinh lý bệnh-Miễn dịch	Giải phẫu I,II, Sinh lý I,II, 1 học phần Nội bệnh lý hoặc Ngoại bệnh lý		
72	YY0611	Hóa sinh lâm sàng	1	1	0	Hóa sinh	Sinh lý I,II, Giải phẫu I,II, 1 học phần Nội bệnh lý hoặc Ngoại bệnh lý		
73	YY1201	Gây mê hồi sức	2	1	1	Nội bệnh lý II	Nội cơ sở I,II, Ngoại cơ sở I,II		
74	YT0321	Y học đáp ứng với thảm họa	1	1	0		1 học phần Nội hoặc Ngoại bệnh lý		
75	DK0305	Dược lý lâm sàng	2	1	1	Dược lý	Nội bệnh lý I, II		

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
76	YY0302	Pháp Y	1	1	0		1 học phần Nội bệnh lý hoặc Ngoại bệnh lý		
77	YY2601	Y học gia đình	2	1	1		Điều dưỡng cơ bản		
78	YT0402	Chương trình y tế quốc gia và tổ chức quản lý y tế	2	2	0				
79	YT0007	Thực tập cộng đồng II	2	0	2				
		Tổng cộng	**92**	**38**	**54**				
		KIẾN THỨC TỰ CHỌN	**16**	**2**	**14**	***chọn 1 trong 4 chuyên khoa, mỗi chuyên khoa có 2 học phần***			
80	YY0918	Định hướng cơ bản CK Nội I	8	1	7	Thăm dò chức năng			
81	YY0919	Định hướng cơ bản CK Nội II	8	1	7				
82	YY1119	Định hướng cơ bản CK Ngoại I	8	1	7	Ung thư đại cương			
83	YY1120	Định hướng cơ bản CK Ngoại II	8	1	7				
84	YY1614	Định hướng cơ bản CK Phụ sản I	8	1	7				
85	YY1615	Định hướng cơ bản CK Phụ sản II	8	1	7				
86	YY1712	Định hướng cơ bản CK Nhi I	8	1	7	Hóa sinh lâm sàng			
87	YY1713	Định hướng cơ bản CK Nhi II	8	1	7				
		Tổng cộng	**16**	**2**	**14**				
88	YY0001	Kiến thức chuyên ngành tổng hợp	4	4	0	90% kiến thức toàn khoá			
		TỔNG CỘNG	**210**	**115**	**95**				

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Trung Kiên

TỪ ĐIỂN HỌC PHẦN NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN HỆ CHÍNH QUY ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ

(Điều chỉnh và bổ sung theo Quyết định số /QĐ-ĐHYDCT ngày tháng năm 2018)

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
		KIẾN THỨC CHUNG							
1	CB0301	Những nguyên lý cơ bản của CNMLN I	2	2	0				
2	CB0302	Những nguyên lý cơ bản của CNMLN II	3	3	0				
3	CB0303	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0				
4	CB0304	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	3	0				
5	CB0102	Anh văn I	3	3	0				
6	CB0106	Trung văn cơ bản	3	3	0				
7	YY2546	Trung văn chuyên ngành	3	3	0		Trung văn cơ bản		
8	CB0405	Tin học đại cương	2	1	1				
9	CB0503	Giáo dục thể chất	3	1	2				ĐK
10	CB0001	Giáo dục quốc phòng – An ninh I	3	3	0				ĐK
11	CB0002	Giáo dục quốc phòng – An ninh II	2	2	0				ĐK
12	CB0003	Giáo dục quốc phòng – An ninh III	3	2	1				ĐK
		Tổng cộng	**32**	**28**	**4**				
		KIẾN THỨC CƠ SỞ KHỐI NGÀNH							
13	YT0122	Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khoẻ	1	1	0				
14	YT0201	Dân số - Truyền thông và giáo dục sức khoẻ	2	2	0				
15	CB0501	Sinh học và di truyền	3	2	1				
16	CB0403	Lý sinh	3	2	1				
17	CB0201	Hóa học	3	2	1				
18	CB0406	Tin học ứng dụng	2	1	1		Tin học đại cương		

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
19	CB0401	Xác suất – Thống kê y học	2	2	0				
20	YT0401	Tâm lý y học- Đạo đức Y học	2	2	0				
		Tổng cộng	**18**	**14**	**4**				
		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH							
21	YY0101	Giải phẫu I	3	2	1				
22	YY0102	Giải phẫu II	3	2	1				
23	YY0201	Mô phôi	3	2	1	Sinh học và di truyền			
24	YY0403	Sinh lý I	2	2	0		Lý sinh, Hoá học, Giải phẫu I	Giải phẫu II	
25	YY0402	Sinh lý II	3	2	1		Lý sinh, Hóa học, Giải phẫu I	Giải phẫu II	
26	YY0602	Hoá sinh	3	2	1	Hóa học			
27	YY0701	Vi sinh	3	2	1		Sinh học và di truyền		
28	YY0801	Ký sinh trùng	3	2	1		Sinh học và di truyền		
29	YY0301	Giải phẫu bệnh	2	1	1	Môi phôi	Giải phẫu I,II		
30	YY0501	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	3	2	1	Sinh lý I,II	Hóa sinh		
31	DK0301	Dược lý	3	2	1		Hoá sinh, Sinh lý I,II, Nội cơ sở I, II, Ngoại cơ sở I, II		
32	YT0101	Dịch tễ học	2	1	1		Xác suất - thống kê y học		
33	DD0101	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1		Giải phẫu I,II, Sinh lý I,II, hóa sinh, mô phôi, Tiền lâm sàng I		
34	YY1801	Chẩn đoán hình ảnh	2	1	1	Lý sinh	Giải phẫu I,II		
35	YY1501	Ung thư đại cương	2	1	1	Giải phẫu bệnh	Sinh lý I,II, Mô phôi		
36	DK0401	Thực vật dược	2	1	1		Sinh học và di truyền		

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
37	YY2524	Lý luận cơ bản YHCT I	3	3	0			Giải phẫu I,II, Sinh lý I,II, Thực vật dược	
38	YY2525	Lý luận cơ bản YHCT II	2	2	0		Lý luận cơ bản YHCT I		
		Tổng cộng	**46**	**31**	**16**				
		KIẾN THỨC NGÀNH							
39	HLKN01	Tiền lâm sàng I	2	0	2		Giải phẫu I,II	Sinh lý I,II	
40	HLKN02	Tiền lâm sàng II	2	0	2		Tiền lâm sàng I		
41	YY0924, YY0925	Nội cơ sở I	3	1	2	Tiền lâm sàng I	Điều dưỡng cơ bản, Sinh lý I,II, Giải phẫu I,II		HP chính
42	YY0926, YY0927	Nội cơ sở II	3	1	2				HP chính
43	YY1125, YY1126	Ngoại cơ sở I	3	1	2	Giải phẫu I,II	Điều dưỡng cơ bản, Tiền lâm sàng I, sinh lý I, II		HP chính
44	YY1127, YY1128	Ngoại cơ sở II	3	1	2				HP chính
45	YY0905, YY0906	Nội bệnh lý I	3	2	1	Nội cơ sở I,II	Sinh lý bệnh - miễn dịch, vi sinh, ký sinh trùng		HP chính
46	YY0907, YY0908	Nội bệnh lý II	2	1	1	Nội cơ sở I,II	Sinh lý bệnh - miễn dịch, vi sinh, ký sinh trùng		HP chính
47	YY1115, YY1116	Ngoại bệnh lý YHHĐ	4	2	2	Ngoại cơ sở I,II	Sinh lý bệnh - miễn dịch, vi sinh, ký sinh trùng		HP chính
48	YY1612, YY1613	Phụ sản YHHĐ	4	2	2		Sinh lý bệnh - miễn dịch, vi sinh, ký sinh trùng, Ngoại cơ sở I,II		HP chính

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
49	YY1716, YY1717	Nhi khoa YHHĐ	4	2	2		Sinh lý bệnh - miễn dịch, vi sinh, ký sinh trùng, Nội cơ sở I,II		HP chính
50	YY2548, YY2549	Nội bệnh lý YHCT I	3	2	1	YHCT cơ sở	Nội bệnh lý YHHĐ I, II		HP chính
51	YY2550, YY2551	Nội bệnh lý YHCT II	3	2	1	YHCT cơ sở	Nội bệnh lý YHHĐ I, II		HP chính
52	YY2552, YY2553	Nội bệnh lý YHCT III	4	2	2	YHCT cơ sở	Nội bệnh lý YHHĐ I, II		HP chính
53	YY2554, YY2555	Ngoại bệnh lý YHCT	3	1	2	YHCT cơ sở	Ngoại bệnh lý YHHĐ		HP chính
54	YY2537, YY2538	Phụ sản YHCT	2	1	1	Phụ sản YHHĐ	YHCT cơ sở		HP chính
55	YY2533, YY2534	Nhi khoa YHCT	2	1	1	Nhi khoa YHHĐ	YHCT cơ sở		HP chính
56	YY2513	Da liễu YHCT	1	1	0		YHCT cơ sở, Da liễu YHHĐ		
57	YY2401	Da liễu	2	1	1	Ký sinh trùng	Sinh lý bệnh - MD, Ngoại cơ sở I,II, Nội cơ sở I,II, vi sinh		
58	YY2101	Lao	2	1	1	Vi sinh	Sinh lý bệnh - MD, Nội cơ sở I,II, ký sinh trùng		
59	YY2002	Truyền nhiễm	2	1	1	Vi sinh	Sinh lý bệnh - MD, Nội cơ sở I,II, ký sinh trùng		
60	YY0922	Hồi sức cấp cứu	3	1	2		Sinh lý bệnh - MD, Nội bệnh lý I,II		

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
61	YY1401	Phục hồi chức năng	2	1	1		Sinh lý bệnh - MD, Nội cơ sở I,II, Ngoại cơ sở I, II		
62	YY0923	Thần kinh	2	1	1		Sinh lý bệnh - MD, Nội cơ sở I,II		
63	YY1901	Tâm thần	2	1	1		Sinh lý bệnh - MD, Ngoại cơ sở I,II, Nội cơ sở I,II		
64	YT0402	Chương trình y tế quốc gia và tổ chức quản lý y tế	2	2	0				
65	YY0410	Thăm dò chức năng	2	1	1		Giải phẫu I,II, Sinh lý và 1 học phần Nội bệnh lý YHHĐ hoặc Ngoại bệnh lý YHHĐ		
66	YY2511	Chế biến dược liệu	2	1	1	Thuốc YHCT I,II	Thực vật dược		
67	YY2543	Thuốc YHCT I	3	2	1	Lý luận cơ bản YHCT I	Thực vật dược		
68	YY2560	Thuốc YHCT II	3	2	1	Lý luận cơ bản YHCT II	Thực vật dược	Thuốc YHCT I	
69	DK0305	Dược lý lâm sàng	2	1	1	Dược lý	Nội bệnh lý I, II		
70	YY2539	Phương tễ	3	2	1	Thực vật dược	Thuốc YHCT, Chế biến dược liệu		
71	YY2540	PP điều trị không dùng thuốc	2	1	1		Lý luận cơ bản YHCT, Giải phẫu I,II		
72	YY2507	Châm cứu học I,II	4	2	2		Lý luận cơ bản YHCT, Giải phẫu I,II		
73	YY2509, YY2510	Châm cứu học III	4	2	2		Châm cứu học I,II		HP chính

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
74	YY2506	Bệnh học ngũ quan	2	1	1		YHCT cơ sở		
75	YY2505	Bệnh học lão khoa YHCT	2	1	1		Nội bệnh lý I, II, YHCT cơ sở		
76	YY2508	Ôn bệnh	1	1	0		YHCT cơ sở		
77	YT0006	Thực tập cộng đồng I	1	0	1		Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm, Dân số truyền thông và giáo dục sức khoẻ.		
78	YT0007	Thực tập cộng đồng II	2	0	2		Thực tập cộng đồng I, 1 học phần Nội bệnh lý YHCT, Nhi khoa YHCT, Châm cứu		
79	YY2503, YY2504	Y học cổ truyền cơ sở	3	1	2		Nội cơ sở I,II, Lý luận cơ bản YHCT		HP chính
80	YY2545	Thương hàn luận	2	2	0		YHCT cơ sở	Phương tễ	
			106	**52**	**54**				
		KIẾN THỨC TỰ CHỌN (chọn 1 trong 2 học phần)							
83	YY2514	Định hướng cơ bản chuyên khoa châm cứu	4	1	3	- 100% kiến thức cơ sở ngành - Toàn bộ các học phần Châm cứu - 80% kiến thức ngành			
84	YY2522	Dưỡng sinh – Xoa bóp	4	1	3	- 100% kiến thức cơ sở ngành - Phương pháp điều trị không dùng thuốc - 80% kiến thức ngành			

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
		Tổng cộng	**4**	**1**	**3**				
85	YY2512	Kiến thức chuyên ngành tổng hợp	4	4	0	90% kiến thức toàn khoá			
		TỔNG CỘNG	**210**	**130**	**81**				

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Trung Kiên

TỪ ĐIỂN HỌC PHẦN NGÀNH RĂNG HÀM MẶT HỆ CHÍNH QUY ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ

(Điều chỉnh và bổ sung theo Quyết định số /QĐ-ĐHYDCT ngày tháng năm 2018)

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
		KIẾN THỨC CHUNG							
1	CB0301	Những nguyên lý cơ bản của CNMLN I	2	2	0				
2	CB0302	Những nguyên lý cơ bản của CNMLN II	3	3	0				
3	CB0303	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0				
4	CB0304	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	3	0				
5	CB0102	Anh văn I	3	3	0				
6	CB0103	Anh văn II	3	3	0		Anh văn I		
7	CB0104	Anh văn chuyên ngành	3	3	0		Anh văn II		
8	CB0405	Tin học đại cương	2	1	1				
9	CB0503	Giáo dục thể chất	3	1	2				ĐK
10	CB0001	Giáo dục quốc phòng – An ninh I	3	3	0				ĐK
11	CB0002	Giáo dục quốc phòng – An ninh II	2	2	0				ĐK
12	CB0003	Giáo dục quốc phòng – An ninh III	3	2	1				ĐK
		Tổng cộng	**32**	**27**	**5**				
		KIẾN THỨC CƠ SỞ KHỐI NGÀNH							
13	YT0122	Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khoẻ	1	1	0				
14	YT0201	Dân số - Truyền thông và giáo dục sức khoẻ	2	2	0				
15	CB0501	Sinh học và di truyền	3	2	1				
16	CB0403	Lý sinh	3	2	1				
17	CB0201	Hóa học	3	2	1				
18	CB0406	Tin học ứng dụng	2	1	1		Tin học đại cương		

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
19	CB0401	Xác suất – Thống kê y học	2	2	0				
20	YT0401	Tâm lý y học- Đạo đức Y học	2	2	0				
		Tổng cộng	**18**	**14**	**4**				
		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH							
21	YY0101	Giải phẫu I	3	2	1				
22	YY0109	Giải phẫu II	3	2	1				
23	YY0201	Mô phôi	3	2	1		Sinh học và di truyền		
24	YY0403	Sinh lý I	2	2	0	Lý sinh	Hoá học, Giải phẫu I	Giải phẫu II	
25	YY0402	Sinh lý II	3	2	1	Lý sinh	Hóa học, Giải phẫu I	Giải phẫu II	
26	YY0602	Hoá sinh	3	2	1	Hóa học			
27	YY0701	Vi sinh	3	2	1		Sinh học và di truyền		
28	YY0801	Ký sinh trùng	3	2	1		Sinh học và di truyền		
29	YY0301	Giải phẫu bệnh	2	1	1	Mô phôi	Giải phẫu		
30	YY0501	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	3	2	1	Sinh lý I,II	Hóa sinh		
31	DK0301	Dược lý	3	2	1		Hoá sinh, Sinh lý I,II, Nội Ngoại cơ sở I, II		
32	YT0501	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm	2	1	1		Hóa sinh, Vi sinh		
33	HLKN01	Tiền lâm sàng I	2	0	2		Giải phẫu I,II	Sinh lý I,II	
34	HLKN02	Tiền lâm sàng II	2	0	2		Tiền lâm sàng I		
35	DD0101	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1		Giải phẫu I,II, Sinh lý I,II, hóa sinh, mô phôi, Tiền lâm sàng I		
36	YY0933	Nội cơ sở	2	1	1	Tiền lâm sàng I	Sinh lý I,II, Giải phẫu I,II, Điều dưỡng cơ bản		
37	YY1124	Ngoại cơ sở	2	1	1	Giải phẫu I,II	Sinh lý I,II, Điều dưỡng cơ bản, Tiền lâm sàng I		

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
38	YY0917	Bệnh học nội khoa	3	1	2	Hóa sinh	Sinh lý bệnh - miễn dịch, vi sinh, ký sinh trùng, Nội cơ sở		
39	YY1118	Bệnh học ngoại khoa	3	1	2	Điều dưỡng cơ bản	Sinh lý bệnh - miễn dịch, vi sinh, ký sinh trùng, Ngoại cơ sở		
40	YY1711	Nhi khoa	2	1	1		Nội cơ sở, Sinh lý bệnh - miễn dịch, vi sinh, ký sinh trùng		
41	YY1611	Phụ sản	2	1	1		Sinh lý bệnh - miễn dịch, vi sinh, ký sinh trùng, Ngoại cơ sở		
42	YY2301	Tai mũi họng	2	1	1	Tiền lâm sàng II	Nội cơ sở, Ngoại cơ sở, Sinh lý bệnh - miễn dịch, vi		
43	YY2201	Mắt	2	1	1	Tiền lâm sàng II			
44	YY2401	Da liễu	2	1	1	Ký sinh trùng	Ngoại cơ sở, Nội cơ sở, Sinh lý bệnh - miễn dịch, vi sinh		
45	YY2502	Y học cổ truyền	2	1	1		Ngoại cơ sở, Nội cơ sở, Sinh lý bệnh - miễn dịch, vi		
46	YY0923	Thần kinh	2	1	1				
		Tổng cộng	**63**	**34**	**29**				
		KIẾN THỨC NGÀNH							
47	RH0210, RH0211	Giải phẫu răng	3	1	2		Sinh học miệng	Vật liệu - thiết bị nha khoa, mô phỏng lâm sàng	HP chính
48	RH0208	Mô phôi răng miệng	1	1	0		Giải phẫu răng		
49	RH0206	Sinh học miệng	1	1	0		Sinh lý I	Sinh lý II	
50	RH0207	Vật liệu – thiết bị nha khoa	2	1	1				

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
51	RH0105	Mô phỏng lâm sàng	2	1	1		Vật liệu – thiết bị nha khoa		
52	RH0607	Cắn khớp học	3	2	1		Giải phẫu răng, mô phỏng lâm sàng		
53	RH0313, RH0314	GP ứng dụng và PTTH hàm mặt	3	1	2		Ngoại cơ sở		
54	RH0305, RH0312	Phẫu thuật miệng I	2	1	1	Ngoại cơ sở	Giải phẫu răng, Mô phỏng lâm sàng		HP chính
55	RH0306, RH0307	Phẫu thuật miệng II	2	1	1	GP ứng dụng và PTTH hàm mặt	Phẫu thuật miệng I		HP chính
56	RH0101	Bệnh học miệng – hàm mặt I	3	2	1	Vi sinh	Chẩn đoán hình ảnh nha khoa		
57	RH0107, RH0108	Bệnh học miệng – hàm mặt II	2	1	1	Dược lý, Giải phẫu bệnh	Chẩn đoán hình ảnh nha khoa		HP chính
58	RH0304, RH0313	Phẫu thuật hàm mặt	4	2	2	Bệnh học miệng - hàm mặt I	Bệnh học miệng - hàm mặt II, chẩn đoán hình ảnh nha khoa, giải phẫu ứng dụng hàm mặt		HP chính
59	RH0507	Chẩn đoán hình ảnh nha khoa	2	1	1		Giải phẫu răng, Giải phẫu I,II		
60	RH0606	Sâu răng học	2	1	1	Sinh học miệng	Chẩn đoán hình ảnh nha khoa		
61	RH0301, RH0302	Chữa răng – nội nha I	2	1	1	Giải phẫu răng	Vật liệu thiết bị nha khoa, mô phỏng lâm sàng		HP chính
62	RH0310, RH0311	Chữa răng – nội nha II	4	1	3	Giải phẫu răng			HP chính
63	RH0610, RH0611	Răng trẻ em	3	1	2	Nhi khoa	Chữa răng- nội nha I, phẫu thuật miệng I		HP chính

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
64	RH0103	Nha chu I	2	1	1	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	Bệnh học miệng - hàm mặt I		
65	RH0109, RH0110	Nha chu II	2	1	1	Mô phôi răng miệng	Bệnh học miệng - hàm mặt I		HP chính
66	RH0603	Chỉnh hình răng mặt căn bản	3	2	1	Cắn khớp học	Chẩn đoán hình ảnh nha khoa, răng trẻ em		
67	RH0401, RH0410	Phục hình I	3	1	2	Giải phẫu răng	Chẩn đoán hình ảnh nha khoa, vật liệu thiết bị nha khoa, mô phỏng lâm sàng, cắn khớp học		HP chính
68	RH0403	Phục hình II	2	1	1	Giải phẫu răng	Chẩn đoán hình ảnh nha khoa, vật liệu thiết bị nha khoa, mô phỏng lâm sàng, cắn khớp học		
69	RH0402, RH0403	Phục hình III	3	1	2	Giải phẫu răng	Chẩn đoán hình ảnh nha khoa, vật liệu thiết bị nha khoa, mô phỏng lâm sàng, cắn khớp học		HP chính
70	RH0405, RH0406	Phục hình IV	3	1	2	Giải phẫu răng	Chẩn đoán hình ảnh nha khoa, vật liệu thiết bị nha khoa, mô phỏng lâm sàng, cắn khớp học		HP chính
71	RH0409	Phục hình V	3	1	2	Giải phẫu răng	Chẩn đoán hình ảnh nha khoa, vật liệu thiết bị nha khoa, mô phỏng lâm sàng, cắn khớp học		

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
72	RH0501, RH0502	Nha khoa phục hồi tổng quát I	3	1	2	Vật liệu - Thiết bị nha khoa	Bệnh học miệng - hàm mặt I,II, chữa răng – nội nha I, II, răng trẻ em, nha chu I, II	Nha khoa dự phòng phát triển, Nha khoa bệnh lý và phẫu thuật	HP chính
73	RH0503	Nha khoa phục hồi tổng quát II	3	0	3	Mô phỏng lâm sàng	Bệnh học miệng - hàm mặt I, II, chữa răng – nội nha I, II, răng trẻ em, nha chu I, II		
74	RH0106, RH0109	Nha khoa bệnh lý và phẫu thuật	4	1	3	Nội cơ sở	Bệnh học miệng - hàm mặt I, II, phẫu thuật hàm mặt		HP chính
75	RH0205	Nha khoa dự phòng và phát triển	2	1	1		Nha khoa công cộng, răng trẻ em, chỉnh hình răng mặt căn bản		
76	RH0003	Nha khoa cấy ghép	2	1	1	Chẩn đoán hình ảnh nha khoa	Bệnh học miệng - hàm mặt I, II, phẫu thuật hàm mặt, phẫu thuật miệng I, II	Phụ hình V, nha khoa hiện đại	
77	RH0204	Nha khoa công cộng	2	2	0		Bệnh học miệng - hàm mặt I, II, chữa răng – nội nha I, II, răng trẻ em, nha chu I, II	Phẫu thuật hàm mặt	
78	RH0005	Tổ chức hành nghề BS RHM	1	1	0	100 % Kiến thức cơ sở ngành			
79	RH0006, RH0007	Nha khoa hiện đại	3	1	2	Sâu răng học	Nha chu, chữa răng nội nha I, II, phục hình I-VI		HP chính
80	RH0212, RH0213	Đào tạo thực địa & Thực tập CĐ	3	1	2	100 % Kiến thức cơ sở ngành	100% Kiến thức ngành		HP chính

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
81	RH0203	Điều trị loạn năng hệ thống nhai	1	1	0	Cắn khớp	Giải phẫu răng, bệnh học miệng hàm mặt I,II		
		Tổng cộng	**86**	**39**	**47**				
		CHUYÊN KHOA TỰ CHỌN (chọn 1 trong 3 nhóm)							
		NHÓM 1: NHA KHOA DỰ PHÒNG							
82	RH0604	Chỉnh nha răng mặt ứng dụng	4	1	3	- 100% kiến thức cơ sở ngành - Chỉnh hình răng mặt căn bản - 80% kiến thức ngành			
83	RH0608	Thực hành điều trị răng trẻ em	4	1	3	- 100% kiến thức cơ sở ngành - Răng trẻ em - 80% kiến thức ngành			
		NHÓM 2: NHA KHOA PHỤC HỒI							
84	RH0505	Điều trị nội nha lại	4	1	3	- 100% kiến thức cơ sở ngành - Chữa răng – nội nha I,II - 80% kiến thức ngành			
85	RH0405	Phục hình trên implant	4	1	3	- 100% kiến thức cơ sở ngành - Phục hình III,IV,V, nha khoa cấy ghép - 80% kiến thức ngành			

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
		NHÓM 3: BỆNH LÝ - PHẪU THUẬT							
86	RH0308	Phẫu thuật răng miệng	4	1	3	- 100% kiến thức cơ sở ngành - Phẫu thuật hàm mặt , bệnh học miệng hàm mặt I,II, phẫu thuật miệng I,II - 80% kiến thức ngành			
87	RH0406	Phẫu thuật hàm mặt cơ bản	4	1	3	- 100% kiến thức cơ sở ngành - Phục hình I,III,IV - 80% kiến thức ngành			
		Tổng cộng	**8**	**2**	**6**				
88	RH0001	Kiến thức chuyên ngành tổng hợp	4	4	0	90% kiến thức toàn khoá			
		TỔNG CỘNG	**211**	**120**	**91**				

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Trung Kiên

TỪ ĐIỂN HỌC PHẦN NGÀNH Y HỌC DỰ PHÒNG HỆ CHÍNH QUY ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ

(Điều chỉnh và bổ sung theo Quyết định số /QĐ-ĐHYDCT ngày tháng năm 2018)

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
		KIẾN THỨC CHUNG							
1	CB0301	Những nguyên lý cơ bản của CNMLN I	2	2	0				
2	CB0302	Những nguyên lý cơ bản của CNMLN II	3	3	0				
3	CB0303	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0				
4	CB0304	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	3	0				
5	CB0102	Anh văn I	3	3	0				
6	CB0103	Anh văn II	3	3	0		Anh văn I		
7	CB0104	Anh văn chuyên ngành	3	3	0		Anh văn II		
8	CB0405	Tin học đại cương	2	1	1				
9	CB0503	Giáo dục thể chất	3	1	2				ĐK
10	CB0001	Giáo dục quốc phòng – An ninh I	3	3	0				ĐK
11	CB0002	Giáo dục quốc phòng – An ninh II	2	2	0				ĐK
12	CB0003	Giáo dục quốc phòng – An ninh III	3	2	1				ĐK
13	CB0004	Nhà nước và pháp luật	1	1	0				
		Tổng cộng	**33**	**29**	**4**				
		KIẾN THỨC CƠ SỞ KHỐI NGÀNH							
14	CB0501	Sinh học và Di truyền	3	2	1				
15	CB0403	Lý sinh	3	2	1				
16	CB0201	Hóa học	3	2	1				
17	CB0406	Tin học ứng dụng	2	1	1		Tin học đại cương		
18	CB0401	Xác suất – Thống kê y học	2	2	0				
19	YT0401	Tâm lý y học- Đạo đức Y học	2	2	0				
20	YT0215	Thống kê y tế	2	2	0		Dân số học		

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
		Tổng cộng	**17**	**13**	**4**				
		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH							
21	YY0101	Giải phẫu I	3	2	1				
22	YY0109	Giải phẫu II	3	2	1				
23	YY0201	Mô phôi	3	2	1	Sinh học và di truyền			
24	YY0403	Sinh lý I	2	2	0		Lý sinh, Hoá học, Giải phẫu I	Giải phẫu II	
25	YY0402	Sinh lý II	3	2	1		Lý sinh, Hóa học, Giải phẫu I	Giải phẫu II	
26	YY0602	Hoá sinh	3	2	1	Hóa học			
27	YY0701	Vi sinh	3	2	1		Sinh học và Di truyền		
28	YY0801	Ký sinh trùng	3	2	1		Sinh học và di truyền		
29	YY0301	Giải phẫu bệnh	2	1	1	Mô phôi	Giải phẫu I,II, mô phôi		
30	YY0501	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	3	2	1	Sinh lý I,II	Hóa sinh		
31	DK0301	Dược lý	3	2	1		Hoá sinh, Sinh lý I,II, Nội Ngoại cơ sở I, II		
32	YY1801	Chẩn đoán hình ảnh	2	1	1	Lý sinh	Giải phẫu I,II		
33	YT0501	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm	2	1	1		Hóa sinh, Vi sinh		
34	DD0101	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1		Giải phẫu I,II, Sinh lý I,II, hóa sinh, mô phôi, Tiền lâm sàng I		
35	YT0302	Khoa học môi trường & sức khoẻ môi trường I	3	2	1		Vi sinh, Ký sinh trùng, Sinh lý bệnh - Miễn dịch		
36	YT0130	Dịch tễ học I	3	2	1		Xác suất - thống kê y học		
37	YT0408	Khoa học hành vi & GDSK I	2	2	0		Tâm lý học		

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
38	YT0009	Thực tập Y học Dự phòng I	2	0	2		Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm, Khoa học hành vi và giáo dục sức khoẻ	Khoa học MT & SKMT I	
39	HLKN01	Tiền lâm sàng I	2	0	2		Giải phẫu I,II	Sinh lý I,II	
40	HLKN02	Tiền lâm sàng II	2	0	2		Tiền lâm sàng I		
		Tổng cộng	**51**	**30**	**21**				
		KIẾN THỨC NGÀNH							
41	YY0901	Nội cơ sở I	3	1	2	Tiền lâm sàng I, Điều dưỡng cơ bản	Sinh lý I,II, Giải phẫu I,II,		
42	YY0902	Nội cơ sở II	3	1	2				
43	YY1101	Ngoại cơ sở I	3	1	2	Giải phẫu I,II	Sinh lý I,II, Điều dưỡng cơ bản, Tiền lâm sàng I		
44	YY1102	Ngoại cơ sở II	3	1	2				
45	YY0905, YY0906	Nội bệnh lý I	3	2	1	Nội cơ sở I	Sinh lý bệnh - miễn dịch, vi sinh, ký sinh trùng		HP chính
46	YY0907, YY0908	Nội bệnh lý II	2	1	1	Nội cơ sở II			HP chính
47	YY1107, YY1108	Ngoại bệnh lý I	3	2	1	Ngoại cơ sở I			HP chính
48	YY1105, YY1106	Ngoại bệnh lý II	2	1	1	Ngoại cơ sở II			HP chính
49	YY1707, YY1708	Nhi khoa I	3	2	1	Hóa sinh			HP chính
50	YY1709, YY1710	Nhi khoa II	2	1	1	Hóa sinh			HP chính
51	YY1607, YY1608	Phụ sản I	3	2	1	Dược lý			HP chính
52	YY1609, YY1610	Phụ sản II	2	1	1	Dược lý			HP chính

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
53	YY2001	Truyền nhiễm	3	2	1	Vi sinh	Nội cơ sở I,II, Sinh lý bệnh - MD, ký sinh trùng		
54	YY2501	Y học cổ truyền	2	1	1		Nội cơ sở I,II, Tiền lâm sàng II		
55	YY2101	Lao	2	1	1	Truyền nhiễm	Sinh lý bệnh - MD, Nội cơ sở I,II, ký sinh trùng		
56	RH0002	Răng hàm mặt	2	1	1		Sinh lý bệnh - MD, Ngoại cơ sở I,II,Tiền lâm sàng II		
57	YY2301	Tai mũi họng	2	1	1	Tiền lâm sàng II	Sinh lý bệnh - MD, Ngoại cơ sở I,II		
58	YY2201	Mắt	2	1	1				
59	YY2401	Da liễu	2	1	1	Ký sinh trùng	Sinh lý bệnh - MD, Nội cơ sở I,II, Vi sinh		
60	YY1401	Phục hồi chức năng	2	1	1	Ngoại bệnh lý I,II	Sinh lý bệnh - MD, Tiền lâm sàng II		
61	YY0923	Thần kinh	2	1	1	Nội bệnh lý I,II	Sinh lý bệnh - MD		
62	YY1901	Sức khỏe tâm thần	2	1	1		Sinh lý bệnh - MD, Nội cơ sở I, II		
63	YT0208	Sức khoẻ sinh sản	1	1	0		Giải phẫu I, II, Sinh lý I, II, Phụ sản I, II		
64	YT0117, YT0118	Kinh tế y tế	2	1	1				HP chính
65	YT0404, YT0405	CTQGYT-Tổ chức & Quản lý y tế	3	2	1				HP chính
66	YT0422, YT0423	Y xã hội học và nhân học y học	2	1	1		Tâm lý học		HP chính
67	YT0311, YT0313	Sức khoẻ lứa tuổi	2	1	1		100% kiến thức cơ sở ngành		HP chính

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
68	YT0303, YT0304	Khoa học môi trường & sức khoẻ môi trường II	3	2	1		100% kiến thức cơ sở ngành, Truyền nhiễm		HP chính
69	YT0319, YT0320	Sức khoẻ nghề nghiệp	3	2	1		100% kiến thức cơ sở ngành, Truyền nhiễm, Lao		HP chính
70	YT0102	Dịch tễ học II	3	2	1		Dịch tễ học, Truyền nhiễm		HP chính
71	YT0515, YT0516	Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm II	4	2	2	Dinh dưỡng & An toàn thực phẩm			HP chính
72	YT0424, YT0425	Khoa học hành vi & GDSK II	2	1	1		Khoa học hành vi & GDSK I		HP chính
73	YT0202, YT0203	Dân số học	2	1	1				HP chính
74	YT0123, YT0124	Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khoẻ	3	2	1				HP chính
75	YT0010	Thực tập Y học Dự phòng II	2	0	2	Thực tập Y học Dự phòng I	100% các môn cơ sở ngành		
76	YT0011	Thực tập Y học Dự phòng III	2	0	2	Sức khoẻ nghề nghiệp	Thực tập Y học Dự phòng II		
77	YY2601	Y học gia đình	2	1	1		Giải phẫu I,II, Sinh lý I,II, Điều dưỡng cơ bản		
78	YT0321	Y học đáp ứng với thảm họa	1	1	0		1 học phần Nội bệnh lý hoặc Ngoại bệnh lý		
79	YY0302	Pháp y	1	1	0		1 học phần Nội bệnh lý hoặc Ngoại bệnh lý		
80	YT0003	Lý luận & Phương pháp giảng dạy	2	2	0				
		Tổng cộng	**93**	**50**	**43**				

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
		KIẾN THỨC TỰ CHỌN (chọn 1 trong 2 nhóm)	**12**	**2**	**10**	- 100% kiến thức cơ sở ngành - 80% kiến thức ngành			
		NHÓM 1: Y HỌC DỰ PHÒNG							
81	YT0130	Tiêm chủng mở rộng và vắc xin trong công tác phòng chống dịch bệnh	6	1	5	Khoa học môi trường & sức khoẻ môi trường II			
82	YT0131	Các xét nghiệm y học dự phòng cơ bản	6	1	5	Khoa học môi trường & sức khoẻ môi trường II			
		NHÓM 2: CAN THIỆP CỘNG ĐỒNG							
84	YT0222	Dân số KHHGĐ - Sức khỏe sinh sản – HIV/AIDS	6	1	5	Sức khoẻ sinh sản			
85	YT0515	Dinh dưỡng - An toàn vệ sinh thực phẩm và Sức khỏe Môi trường – Sức khỏe nghề nghiệp	6	1	5	Sức khoẻ sinh sản			
		Tổng cộng	**12**	**2**	**10**				
90	YT0001	Kiến thức chuyên ngành tổng hợp	4	4	0	90% kiến thức toàn khoá			
		TỔNG CỘNG	**210**	**128**	**82**				

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Trung Kiên

TỪ ĐIỂN HỌC PHẦN NGÀNH DƯỢC HỌC HỆ CHÍNH QUY ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ

(Điều chỉnh và bổ sung theo Quyết định số /QĐ-ĐHYDCT ngày tháng năm 2018)

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
		KIẾN THỨC CHUNG							
1	CB0301	Những nguyên lý cơ bản của CNMLN I	2	2	0				
2	CB0302	Những nguyên lý cơ bản của CNMLN II	3	3	0				
3	CB0303	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0				
4	CB0304	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	3	0				
5	CB0102	Anh văn I	3	3	0				
6	CB0103	Anh văn II	3	3	0		Anh văn I		
7	CB0104	Anh văn chuyên ngành	3	3	0		Anh văn II		
8	CB0405	Tin học đại cương	2	1	1				
9	CB0503	Giáo dục thể chất	3	1	2				ĐK
10	CB0001	Giáo dục quốc phòng – An ninh I	3	3	0				ĐK
11	CB0002	Giáo dục quốc phòng – An ninh II	2	2	0				ĐK
12	CB0003	Giáo dục quốc phòng – An ninh III	3	2	1				ĐK
		Tổng cộng	**32**	**28**	**4**				
		KIẾN THỨC CƠ SỞ KHỐI NGÀNH							
13	YT0122	Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khoẻ	1	1	0				
14	CB0401	Xác suất – Thống kê y học	2	2	0				
15	CB0406	Tin học ứng dụng	2	1	1		Tin học đại cương		
16	CB0402	Vật lý	1	1	0				
17	CB0203	Hóa đại cương vô cơ	3	2	1				
18	CB0501	Sinh học và di truyền	3	2	1				
19	YT0401	Tâm lý y học- Đạo đức Y học	2	2	0				

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
20	YT0201	Dân số - Truyền thông và giáo dục sức khoẻ	2	2	0				
		Tổng cộng	**16**	**13**	**3**				
		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH							
21	CB0403	Lý sinh	3	2	1				
22	DK0101	Hóa phân tích I	2	1	1	Hóa đại cương vô cơ	Hóa Hữu Cơ		
23	DK0102	Hóa phân tích II	4	3	1		Hóa Phân Tích I		
24	YY0103	Giải phẫu	2	1	1				
25	YY0405	Sinh lý	4	3	1		Lý sinh, Giải phẫu	Hoá hữu cơ	
26	YY0501	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	3	2	1	Sinh lý	Sinh lý, Hóa sinh		
27	YY0602	Hóa sinh	3	2	1		Hoá hữu cơ		
28	DK0203	Hóa lý dược	3	2	1	Vật lý	Hoá đại cương vô cơ		
29	YY0702	Vi sinh	2	1	1		Sinh học và di truyền		
30	YY0802	Ký sinh trùng	2	1	1		Sinh học và di truyền		
31	YY0916	Bệnh học Nội khoa	3	3	0	Giải phẫu, Sinh lý bệnh – Miễn dịch			
32	DK0402	Thực vật dược	4	2	2	Sinh học và di truyền			
33	CB0204	Hóa hữu cơ	4	3	1			Hóa Phân Tích I	
		Tổng cộng	**39**	**26**	**13**				
		KIẾN THỨC NGÀNH							
34	DK0303	Dược lý I	2	2	0	Vi sinh	Sinh lý bệnh- miễn dịch, Ký sinh trùng		
35	DK0314, DK0315	Dược lý II	5	3	2	Dược động học	Bệnh học	Dược cộng đồng	HP chính
36	DK0403, DK0404	Dược liệu I	4	2	2	Thực vật dược	Hóa phân tích I, II		HP chính
37	DK0405, DK0406	Dược liệu II	3	2	1		Dược liệu I		HP chính

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
38	DK0205, DK0206	Hóa Dược I	4	2	2	Hóa Hữu Cơ	Hóa Phân Tích II		HP chính
39	DK0207, DK0208	Hóa Dược II	3	2	1	Ký sinh trùng	Hóa Dược I	Bào chế và Công nghiệp dược I, Dược cộng đồng	HP chính
40	DK0501, DK0502	Bào chế và Công nghệ dược I	4	2	2	Hoá lý dược	Pháp chế dược, Dược động học, Dược liệu I	Dược liệu II	HP chính
41	DK0503, DK0504	Bào chế và Công nghệ dược II	4	2	2	Hoá lý dược	Bào chế và Công nghệ dược I		HP chính
42	DK0410, DK0411	Dược học cổ truyền	2	1	1	Dược liệu I	Thực vật dược		HP chính
43	DK0508, DK0515	Pháp chế dược	3	2	1				HP chính
44	DK0509	Quản lý và kinh tế dược	3	2	1	Pháp chế dược	Dược lý II		
45	DK0306, DK0307	Dược lâm sàng I	2	1	1	Dược lý I			HP chính
46	DK0308, DK0309	Dược lâm sàng II	4	2	2	Dược lý II			HP chính
47	DK0103, DK0104	Kiểm Nghiệm Dược Phẩm I	3	2	1	Hóa phân tích I	Dược Liệu II, Hóa Dược II, Bào Chế II		HP chính
48	DK0110, DK0111	Kiểm Nghiệm Dược Phẩm II	2	1	1	Hóa phân tích II	Dược Liệu II, Hóa Dược II, Bào Chế II	Kiểm Nghiệm Dược Phẩm I	HP chính
49	DK0313	Dược động học	3	2	1	Hóa sinh	Giải phẫu		
50	DK0112, DK0113	Độc Chất Học	2	1	1		Dược Liệu II, Dược Lý II, Sinh Hóa		HP chính
51	DK0510	Thực hành dược khoa	2	0	2		Quản lý & kinh tế dược, Dược lý II		
52	DK0513	Dược cộng đồng	2	2	0				

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
53	DK0205	Nghiên cứu và phát triển thuốc mới	1	1	0	Hóa dược II	Dược lý I, II, Dược động học		
54	DK0204	Hóa trị liệu	2	1	1	Hóa dược I	Dược lý II		
55	DK0516, DK0517	Một số dạng thuốc đặc biệt	3	2	1	Bào chế và Công nghệ dược I	Bào chế và Công nghệ dược II		HP chính
56	DK0511	Thực tập cơ sở	3	0	3	- 100% kiến thức cơ sở ngành - 80% kiến thức ngành			
		Tổng cộng	**66**	**37**	**29**				
		KIẾN THỨC TỰ CHỌN (chọn 1 trong 2 nhóm)							
		NHÓM 1: QUẢN LÝ VÀ CUNG ỨNG THUỐC - DƯỢC LÂM SÀNG							
57	DK0514	Định hướng cơ bản chuyên khoa quản lý dược	6	3	3	- Quản lý và kinh tế dược - Bào chế và Công nghệ dược II			
58	DK0314	Định hướng cơ bản chuyên khoa dược lâm sàng I	4	2	2	Dược lâm sàng II			
59	DK0315	Định hướng cơ bản chuyên khoa dược lâm sàng II	3	1	2	Dược lâm sàng II			
		NHÓM 2: SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN THUỐC - DƯỢC LIỆU - ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG THUỐC							
60	DK0515	Định hướng cơ bản chuyên ngành sản xuất và phát triển thuốc	5	2	3	Một số dạng thuốc đặc biệt		Kiểm Nghiệm Dược Phẩm II	

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
61	DK0108	Định hướng cơ bản chuyên khoa kiểm nghiệm thuốc	4	2	2	Kiểm Nghiệm Dược Phẩm II		Kiểm Nghiệm Dược Phẩm II	
66	DK0410	Định hướng cơ bản chuyên khoa dược liệu	4	2	2	Dược liệu II			
		Tổng cộng	**13**	**6**	**7**				
68	DK0001	Kiến thức chuyên ngành tổng hợp	4	4	0	90% kiến thức toàn khoá			
		TỔNG CỘNG	**170**	**116**	**54**				

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Trung Kiên

TỪ ĐIỂN HỌC PHẦN NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG ĐA KHOA HỆ CHÍNH QUY ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ

(Điều chỉnh và bổ sung theo Quyết định số /QĐ-ĐHYDCT ngày tháng năm 2018)

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
		KIẾN THỨC CHUNG							
1	CB0301	Những nguyên lý cơ bản của CNMLN I	2	2	0				
2	CB0302	Những nguyên lý cơ bản của CNMLN II	3	3	0				
3	CB0303	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0				
4	CB0304	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	3	0				
5	CB0101	Anh văn I	2	2	0				
6	CB0103	Anh văn II	3	3	0		Anh văn I		
7	CB0104	Anh văn chuyên ngành	3	3	0		Anh văn II		
8	CB0405	Tin học đại cương	2	1	1				
9	CB0503	Giáo dục thể chất	3	1	2				ĐK
10	CB0001	Giáo dục quốc phòng – An ninh I	3	3	0				ĐK
11	CB0002	Giáo dục quốc phòng – An ninh II	2	2	0				ĐK
12	CB0003	Giáo dục quốc phòng – An ninh III	3	2	1				ĐK
		Tổng cộng	**31**	**27**	**4**				
		KIẾN THỨC CƠ SỞ KHỐI NGÀNH							
13	CB0401	Xác suất – Thống kê y học	2	2	0				
14	CB0205	Hóa học	2	1	1				
15	CB0502	Sinh học và Di truyền	2	1	1				
16	CB0404	Vật lý và Lý sinh	2	1	1				
17	YT0122	Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khoẻ	1	1	0		Xác suất–Thống kê y học		
18	YT0401	Tâm lý y học- Đạo đức Y học	2	2	0				
		Tổng cộng	**11**	**8**	**3**				

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH							
19	YY0104	Giải phẫu	3	2	1				
20	YY0404	Sinh lý	3	2	1		Vật lý – lý sinh	Giải phẫu, Hóa học	
21	YY0602	Hóa sinh	3	2	1	Hóa học			
22	YY0702	Vi sinh	2	1	1		Sinh học và di truyền		
23	YY0802	Ký sinh trùng	2	1	1	Sinh học và di truyền			
24	YY0501	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	3	2	1	Sinh lý	Hóa sinh		
25	DK0301	Dược lý	3	2	1		Hóa sinh, Sinh lý		
26	YT0417	Sức khoẻ - Nâng cao SK & hành vi con người	1	1	0				
27	YT0504	Dinh dưỡng - Tiết chế	3	2	1		Hóa sinh, Sinh lý		
28	YT0306	Sức khoẻ môi trường	2	1	1	Ký sinh trùng	Hóa sinh, vi sinh		
29	YT0101	Dịch tễ học	2	1	1		Xác suất - thống kê y học		
30	YT0424	Pháp luật - Tổ chức Y tế	2	1	1				
31	YY2501	Y học cổ truyền	2	1	1		Giải phẫu, Sinh lý		
		Tổng cộng	**31**	**19**	**12**				
		KIẾN THỨC NGÀNH							
32	DD0105	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	3	2	1		Giải phẫu, Sinh lý		
33	DD0202	Giáo dục sức khoẻ trong thực hành Điều dưỡng	2	1	1		Kỹ năng giao tiếp trong TH ĐD		
34	DD0110, DD0111	Điều dưỡng cơ sở I	4	2	2	Giải phẫu	Sinh lý		HP chính
35	DD0108, DD0109	Điều dưỡng cơ sở II	3	1	2		Giải phẫu, Sinh lý		HP chính
36	DD0107	Thực tập lâm sàng điều dưỡng cơ sở	2	0	2			Điều dưỡng cơ sở II	

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
37	DD0511	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng	2	1	1	Vi sinh			
38	DD0301, DD0302	Chăm sóc sức khoẻ người lớn có bệnh Nội khoa I	3	1	2	Điều dưỡng cơ sở II	Kỹ năng giao tiếp trong TH ĐD		HP chính
39	DD0303, DD0304	Chăm sóc sức khoẻ người lớn có bệnh Nội khoa II	2	1	1				HP chính
40	DD0305, DD0306	Chăm sóc sức khoẻ người lớn có bệnh Nội khoa III	4	2	2		Điều dưỡng cơ sở I,II, Kỹ năng giao tiếp trong TH ĐD		HP chính
41	DD0329, DD0330	Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực	2	1	1	Thực tập lâm sàng điều dưỡng cơ sở			
42	DD0313	Chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi	1	1	0	Dinh dưỡng - Tiết chế			
43	DD0401, DD0402	Chăm sóc sức khoẻ người lớn có bệnh Ngoại khoa I	3	1	2	Điều dưỡng cơ sở I			HP chính
44	DD0403, DD0404	Chăm sóc sức khoẻ người lớn có bệnh Ngoại khoa II	2	1	1				HP chính
45	DD0405, DD0406	Chăm sóc sức khoẻ người lớn có bệnh Ngoại khoa III	4	2	2				HP chính
46	DD0423, DD0424	Sức khoẻ phụ nữ, bà mẹ, gia đình và Chăm sóc điều dưỡng I	2	1	1				HP chính
47	DD0425, DD0426	Sức khoẻ phụ nữ, bà mẹ, gia đình và Chăm sóc điều dưỡng II	2	1	1				HP chính
48	DD0315, DD0316	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em I	2	1	1	Dinh dưỡng - Tiết chế			HP chính
49	DD0317, DD0318	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em II	2	1	1				HP chính

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
50	DD0332, DD0333	Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	2	1	1		CSSK người lớn có bệnh Nội khoa I hoặc II hoặc III		HP chính
51	DD0334, DD0335	Chăm sóc sức khoẻ tâm thần	2	1	1		CSSK người lớn có bệnh Nội khoa I hoặc II		HP chính
52	YY1403	Chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng	2	1	1		CSSK người lớn có bệnh Ngoại khoa I hoặc II		
53	DD0205, DD0206	Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng	3	1	2				HP chính
54	DD0106	Quản lý điều dưỡng	2	1	1				
		Tổng cộng	**56**	**26**	**30**				
		KIẾN THỨC TỰ CHỌN	**(chọn 1 trong 5 học phần)**						
55	DD0336, DD0337	Định hướng cơ bản chuyên khoa chăm sóc bệnh Nội khoa	8	2	6	CSSK người lớn có bệnh Nội khoa I, II			HP chính
56	DD0431, DD0432	Định hướng cơ bản chuyên khoa chăm sóc bệnh Ngoại khoa	8	2	6	CSSK người lớn có bệnh Ngoại khoa I, II			HP chính
57	DD0438, DD0439	Định hướng cơ bản chuyên khoa chăm sóc bệnh Sản-Phụ khoa	8	2	6	SK phụ nữ, bà mẹ, gia đình và Chăm sóc ĐD I			HP chính
58	DD0338, DD0339	Định hướng cơ bản chuyên khoa chăm sóc bệnh Nhi khoa	8	2	6	CSSK trẻ em I			HP chính
59	DD0435, DD0436	Định hướng cơ bản chuyên khoa chăm sóc bệnh Mắt, Tai-Mũi-Họng, Răng-Hàm-Mặt	8	2	6	CSSK người lớn có bệnh Ngoại khoa III			HP chính
		Tổng cộng	**8**	**2**	**6**				
60	DD0001	Kiến thức chuyên ngành tổng hợp	3	3	0	90% kiến thức toàn khoá			
		TỔNG CỘNG	**140**	**84**	**56**				

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Trung Kiên

TỪ ĐIỂN HỌC PHẦN NGÀNH Y TẾ CÔNG CỘNG HỆ CHÍNH QUY ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ

(Điều chỉnh và bổ sung theo Quyết định số /QĐ-ĐHYDCT ngày tháng năm 2018)

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
		KIẾN THỨC CHUNG							
1	CB0301	Những nguyên lý cơ bản của CNMLN I	2	2	0				
2	CB0302	Những nguyên lý cơ bản của CNMLN II	3	3	0				
3	CB0303	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0				
4	CB0304	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	3	0				
5	CB0101	Anh văn I	2	2	0				
6	CB0103	Anh văn II	3	3	0		Anh văn I		
7	CB0104	Anh văn chuyên ngành	3	3	0		Anh văn II		
8	CB0405	Tin học đại cương	2	1	1				
9	CB0503	Giáo dục thể chất	3	1	2				ĐK
10	CB0001	Giáo dục quốc phòng – An ninh I	3	3	0				ĐK
11	CB0002	Giáo dục quốc phòng – An ninh II	2	2	0				ĐK
12	CB0003	Giáo dục quốc phòng – An ninh III	3	2	1				ĐK
		Tổng cộng	**31**	**27**	**4**				
		KIẾN THỨC CƠ SỞ KHỐI NGÀNH							
13	CB0401	Xác suất – Thống kê y học	2	2	0				
14	CB0205	Hóa học	2	1	1				
15	CB0502	Sinh học và di truyền	2	1	1				
16	CB0404	Vật lý và Lý sinh	2	1	1				
17	YT0121	Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khoẻ	1	1	0				
18	YT0401	Tâm lý y học- Đạo đức Y học	2	2	0				
		Tổng cộng	**11**	**8**	**3**				
		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH							

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
19	YY0104	Giải phẫu	3	2	1				
20	YY0404	Sinh lý	3	2	1		Giải phẫu, Hóa học, Vật lý - Lý sinh		
21	YY0602	Hóa sinh	3	2	1		Hóa học		
22	YY0702	Vi sinh	2	1	1		Sinh học và di truyền		
23	YY0802	Ký sinh trùng	2	1	1		Sinh học và di truyền		
24	YY0501	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	3	2	1	Sinh lý	Hóa sinh		
25	YY0002	Các bệnh thông thường 1	3	2	1		Sinh lý		
26	YY0003	Các bệnh thông thường 2	3	2	1		Sinh lý	Các bệnh thông thường I	
		Tổng cộng	**22**	**14**	**8**				
		KIẾN THỨC NGÀNH							
27	YT0420	Tổ chức và quản lý hệ thống y tế	2	2	0				
28	DD0101	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1	Giải phẫu	Sinh lý, hoá sinh		
29	YT0004	Nguyên lý quản lý và các kỹ năng quản lý cơ bản	2	2	0				
30	YT0005	Quản lý dịch vụ y tế	3	3	0	Nguyên lý quản lý và các kỹ năng quản lý cơ bản			
31	YT0113, YT0114	Kế hoạch y tế	3	2	1				HP chính
32	YT0127	Quản lý tài chính và kinh tế y tế	2	2	0				
33	YT0403	Chính sách y tế	2	2	0				
34	YT0103	Dịch tễ học cơ bản	2	2	0				
35	YT0213, YT0214	Phân loại bệnh tật và tử vong quốc tế	2	1	1				HP chính
36	YT0321	Y học đáp ứng với thảm họa	1	1	0				
37	YT0313, YT0314	Sức khỏe môi trường cơ bản	2	1	1				HP chính

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
38	YT0317, YT0318	Sức khoẻ nghề nghiệp cơ bản	2	1	1				HP chính
39	YT0414, YT0415	Nâng cao sức khỏe	3	2	1	Tổ chức và quản lý hệ thống y tế			HP chính
40	YT0207	Sức khoẻ sinh sản	2	2	0				
41	YT0204	Dân số và phát triển	2	2	0				
42	YT0501	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm	2	1	1				
43	YY1402	Phục hồi chức năng dựa vào CĐ	2	1	1				
44	YT0416	Nhân học và Xã hội học Sức khỏe	3	3	0				
45	YT0119, YT0120	Nghiên cứu định tính	2	1	1				HP chính
46	YT0311, YT0312	Sức khỏe lứa tuổi	2	1	1				HP chính
47	YY2601	Y học gia đình	2	1	1	Giải phẫu, sinh lý			
48	YT0006	Thực tập cộng đồng I	2	0	2		Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm, Dân số và phát triển.	Sức khoẻ môi trường cơ bản, sức khoẻ nghề nghiệp cơ bản	
49	YT0008	Thực tập cộng đồng II (YTCC)	2	0	2	Thực tập cộng đồng I			
50	YT0013	Thực tập cộng đồng III (YTCC)	3	0	3	Thực tập cộng đồng II			
51	YT0106, YT0107	Dịch tễ học bệnh không truyền nhiễm	3	2	1		Dịch tễ học cơ bản		HP chính
52	YT0104, YT0105	Dịch tễ học bệnh truyền nhiễm	2	1	1	Dịch tễ học cơ bản			HP chính
53	YT0209, YT0210	Thống kê dân số y tế	2	1	1	Phân loại bệnh tật và tử vong quốc tế			HP chính
54	YT0220, YT0221	Truyền thông về dân số-Kế hoạch hóa gia đình	2	1	1	Sức khoẻ sinh sản			HP chính

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
55	YT0205	Chính sách Dân số	2	2	0	Chính sách y tế			
		Tổng cộng	**63**	**41**	**22**				
		KIẾN THỨC TỰ CHỌN (chọn 1 trong 2 nhóm)	**10**	**2**	**8**	- 100% kiến thức cơ sở ngành - 80% kiến thức ngành			
		NHÓM 1: Y TẾ DỰ PHÒNG, DD-VSATTP VÀ SKMT							
56	YT0130	Tiêm chủng mở rộng và vắc xin trong công tác phòng chống dịch bệnh	5	1	4				
57	YT0515	Dinh dưỡng - An toàn vệ sinh thực phẩm và Sức khỏe môi trường	5	1	4				
		NHÓM 2. TT-GDSK – SKSS VÀ HIV/AIDS							
58	YT0425	Truyền thông giáo dục sức khỏe	5	1	4				
59	YT0222	Dân số KHHGĐ - Sức khỏe sinh sản – HIV/AIDS	5	1	4				
		Tổng cộng	**10**	**2**	**8**				
60	YT0002	Kiến thức chuyên ngành tổng hợp	3	3	0	90% kiến thức toàn khoá			
		TỔNG CỘNG	**140**	**95**	**45**				

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Trung Kiên

TỪ ĐIỂN HỌC PHẦN NGÀNH XÉT NGHIỆM Y HỌC HỆ CHÍNH QUY ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ

(Điều chỉnh và bổ sung theo Quyết định số /QĐ-ĐHYDCT ngày tháng năm 2018)

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
		KIẾN THỨC CHUNG							
1	CB0301	Những nguyên lý cơ bản của CNMLN I	2	2	0				
2	CB0302	Những nguyên lý cơ bản của CNMLN II	3	3	0				
3	CB0303	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0				
4	CB0304	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	3	0				
5	CB0101	Anh văn I	2	2	0				
6	CB0103	Anh văn II	3	3	0		Anh văn I		
7	CB0104	Anh văn chuyên ngành	3	3	0		Anh văn II		
8	CB0405	Tin học đại cương	2	1	1				
9	CB0503	Giáo dục thể chất	3	1	2				ĐK
10	CB0001	Giáo dục quốc phòng – An ninh I	3	3	0				ĐK
11	CB0002	Giáo dục quốc phòng – An ninh II	2	2	0				ĐK
12	CB0003	Giáo dục quốc phòng – An ninh III	3	2	1				ĐK
		Tổng cộng	**31**	**27**	**4**				
		KIẾN THỨC CƠ SỞ KHỐI NGÀNH							
13	CB0401	Xác suất – Thống kê y học	2	2	0				
14	CB0205	Hóa học	2	1	1				
15	CB0502	Sinh học và Di truyền	2	1	1				
16	CB0404	Vật lý và Lý sinh	2	1	1				
17	YT0122	Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khoẻ	1	1	0		Xác suất – thống kê y học		
18	YT0401	Tâm lý y học- Đạo đức Y học	2	2	0				
		Tổng cộng	**11**	**8**	**3**				

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH							
19	YY0104	Giải phẫu	3	2	1				
20	YY0404	Sinh lý	3	2	1		Vật lý và Lý sinh	Hóa học, Giải phẫu	
21	YY0202	Mô phôi	1	1	0	Sinh học và di truyền			
22	YY0502	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	1	1	0	Sinh lý			
23	DK0302	Dược lý	1	1	0		Sinh lý		
24	DD0102	Điều dưỡng cơ bản - cấp cứu ban đầu	2	1	1	Giải phẫu			
25	YY0915	Bệnh học Nội khoa	1	1	0		Sinh lý bệnh – MD		
26	YY1117	Bệnh học Ngoại khoa	1	1	0		Sinh lý bệnh – MD, Giải phẫu		
27	YT0503	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm	1	1	0		Sinh lý		
28	YT0305	Sức khoẻ môi trường	1	1	0		Sinh lý bệnh – MD		
29	YT0108	Dịch tễ học và các bệnh truyền nhiễm	1	1	0		Xác suất – Thống kê y học		
30	YT0421	Tổ chức y tế - Chương trình y tế quốc gia - GDSK	1	1	0				
		Tổng cộng	**17**	**14**	**3**				
		KIẾN THỨC NGÀNH							
31	DD0501	Xét nghiệm cơ bản	3	1	2		Hóa học		
32	YY1004, YY1005	Huyết học tế bào I	3	1	2		Mô, sinh lý		HP chính
33	YY1006, YY1007	Huyết học tế bào II	3	1	2		Huyết học tế bào I		HP chính
34	YY1002	Huyết học đông máu và Huyết học truyền máu	3	1	2	Huyết học tế bào I			

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
35	YY1020, YY1021	Xét nghiệm huyết học nâng cao	2	1	1	Huyết học đông máu, truyền máu			HP chính
36	YY0606	Hoá sinh I	3	2	1	Hóa học			
37	YY0607, YY0608	Hoá sinh II	4	1	3		Hoá sinh I		HP chính
38	YY0609, YY0610	Hoá sinh III	3	1	2	Hoá sinh I			HP chính
39	YY0704	Vi sinh I	3	1	2		Sinh học và di truyền		
40	YY0705, YY0706	Vi sinh II	3	1	2		Vi sinh I		HP chính
41	YY0707, YY0708	Vi sinh III	3	1	2	Vi sinh I			HP chính
42	YY0709, YY0710	Vi sinh IV	3	1	2		Vi sinh I		HP chính
43	YY0803, YY0804	Ký sinh trùng I	3	1	2		Sinh học – Di truyền		HP chính
44	YY0805, YY0806	Ký sinh trùng II	3	1	2		Ký sinh trùng I		HP chính
45	YY0807, YY0808	Ký sinh trùng III	2	1	1	Ký sinh trùng I			HP chính
46	YY0312	Xét nghiệm tế bào I	2	1	1	Mô phôi	Sinh lý, Sinh lý bệnh - Miễn dịch		
47	YY0313, YY0314	Xét nghiệm tế bào II	2	1	1		Xét nghiệm tế bào I		HP chính
48	YY0510	Y sinh học phân tử	2	1	1	Sinh lý bệnh - MD	Sinh học – Di truyền, Vi sinh I		

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
49	DD0510	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm và kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	2	1	1		Hoá sinh II, Huyết học tế bào II, Vi sinh II; Ký sinh trùng II		
50	YY0711	Thực tập KTXN I: Vi sinh-Ký sinh trùng	3	0	3	Xét nghiệm cơ bản	Vi sinh III, Ký sinh trùng II		HP chính
51	YY0612	Thực tập KTXN II: Hoá sinh	3	0	3		Hoá sinh III		HP chính
52	YY1008	Thực tập KTXN III: Huyết học	3	0	3		Huyết học đông máu và huyết học truyền máu		HP chính
53	YY0303	Thực tập KTXN IV: Xét nghiệm tế bào	2	0	2	Xét nghiệm tế bào II			HP chính
		Tổng cộng	**63**	**20**	**43**				
		KIẾN THỨC TỰ CHỌN (chọn 1 trong 5 môn, mỗi môn có 3 học phần)							
54	YY0811	Định hướng cơ bản chuyên khoa Vi sinh - Ký sinh trùng I	5	1	4	- Vi sinh II,III - Ký sinh trùng II,III			
54	YY0812	Định hướng cơ bản chuyên khoa Vi sinh - Ký sinh trùng II	5	1	4				
54	YY0813	Định hướng cơ bản chuyên khoa Vi sinh - Ký sinh trùng III	5	1	4				
55	YY0613	Định hướng cơ bản chuyên khoa Hóa sinh I	5	1	4	Hoá sinh II,III			
55	YY0614	Định hướng cơ bản chuyên khoa Hóa sinh II	5	1	4	Hoá sinh II,III			
55	YY0615	Định hướng cơ bản chuyên khoa Hóa sinh III	5	1	4	Hoá sinh II,III			

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ			Học phần tiên quyết	Học phần học trước	Học phần song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH				
56	YY1010	Định hướng cơ bản chuyên khoa Huyết học I	5	1	4	Huyết học tế bào I,II			
56	YY1011	Định hướng cơ bản chuyên khoa Huyết học II	5	1	4	Huyết học tế bào I,II			
56	YY1012	Định hướng cơ bản chuyên khoa Huyết học III	5	1	4	Huyết học tế bào I,II			
57	YY0504	Định hướng cơ bản chuyên khoa Y sinh học – Di truyền I	5	1	4	Y sinh học phân tử I,II			
57	YY0505	Định hướng cơ bản chuyên khoa Y sinh học – Di truyền II	5	1	4	Y sinh học phân tử I,II			
57	YY0506	Định hướng cơ bản chuyên khoa Y sinh học – Di truyền III	5	1	4	Y sinh học phân tử I,II			
58	YY0305	Định hướng cơ bản chuyên khoa Xét nghiệm tế bào I	5	1	4	Xét nghiệm tế bào I,II			
58	YY0306	Định hướng cơ bản chuyên khoa Xét nghiệm tế bào II	5	1	4	Xét nghiệm tế bào I,II			
58	YY0307	Định hướng cơ bản chuyên khoa Xét nghiệm tế bào III	5	1	4	Xét nghiệm tế bào I,II			
		Tổng cộng	**15**	**3**	**12**				
59	DD0002	Kiến thức chuyên ngành tổng hợp	3	3	0	90% kiến thức toàn khoá			
		TỔNG CỘNG	**140**	**75**	**65**				

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Trung Kiên